

# **Van điện từ** **MDH-5/2-D-1-M12D-C** Số bộ phận: 540803

**FESTO**



## **Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                                   | Giá trị                                                       |
|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| Chức năng van                                              | 5/2 đơn ổn định                                               |
| Kiểu vận hành                                              | điện                                                          |
| Chiều rộng lắp đặt                                         | 42 mm                                                         |
| Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343) | 1200 l/ph                                                     |
| Cổng nối làm việc bằng khí nén                             | Kích thước tấc kết nối 1 theo ISO 5599-1 G1/4                 |
| Điện áp vận hành                                           | 24V DC                                                        |
| Áp suất vận hành                                           | 2 bar...10 bar                                                |
| Cấu trúc xây dựng                                          | thanh trượt pít tông                                          |
| Kiểu cài đặt lại                                           | lò xo khí nén                                                 |
| Mức độ bảo vệ                                              | IP65                                                          |
| Chiều rộng định mức                                        | 8 mm                                                          |
| Kích thước lưới                                            | 43 mm                                                         |
| Chức năng khí xả                                           | có thể điều tiết                                              |
| Nguyên lý bít                                              | mềm                                                           |
| Vị trí lắp đặt                                             | bất kỳ                                                        |
| Tuân theo tiêu chuẩn                                       | ISO 5599-1                                                    |
| Nút ghi đè                                                 | quét                                                          |
| Mã ISO                                                     | 151                                                           |
| Kiểu điều khiển                                            | điều khiển trước                                              |
| kiểm soát cung cấp không khí                               | trong                                                         |
| Hướng dòng chảy                                            | không thể đảo ngược                                           |
| Xếp chồng                                                  | gối chống dương                                               |
| Thời gian chuyển mạch tắt                                  | 36 ms                                                         |
| Thời gian chuyển mạch bật                                  | 25 ms                                                         |
| Thời gian bật                                              | 100%                                                          |
| Xung thử nghiệm dương tính tối đa với tín hiệu 0           | 3800 µs                                                       |
| Xung thử nghiệm âm tối đa với 1 tín hiệu                   | 4900 µs                                                       |
| Giá trị đặc trưng cuộn dây                                 | 24 V DC: 2,7 W                                                |
| Dao động điện áp cho phép                                  | +/- 10 %                                                      |
| Môi chất vận hành                                          | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                          |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                      | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo) |

| Đặc tính                       | Giá trị                                                                              |
|--------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| Khả năng chống rung            | Kiểm tra bộ gá vận chuyển với mức độ nghiêm trọng 1 theo FN 942017-4 và EN 60068-2-6 |
| chống sốc                      | Kiểm tra va đập với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-5 và EN 60068-2-27          |
| Tuân thủ LABS                  | VDMA24364-B1/B2-L                                                                    |
| Nhiệt độ trung bình            | -10 °C...50 °C                                                                       |
| Mức áp suất âm thanh           | 85 dB(A)                                                                             |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh | -10 °C...50 °C                                                                       |
| trọng lượng sản phẩm           | 420 g                                                                                |
| Cổng nối điện                  | M12x1                                                                                |
| Kiểu gắn                       | trên tấm kết nối<br>với lỗ xuyên                                                     |
| Cổng nối khí nén 1             | Kích thước tấm kết nối 1 theo ISO 5599-1                                             |
| Cổng nối khí nén 2             | Kích thước tấm kết nối 1 theo ISO 5599-1                                             |
| Cổng nối khí nén 3             | Kích thước tấm kết nối 1 theo ISO 5599-1                                             |
| Cổng nối khí nén 4             | Kích thước tấm kết nối 1 theo ISO 5599-1                                             |
| Cổng nối khí nén 5             | Kích thước tấm kết nối 1 theo ISO 5599-1                                             |
| Vật liệu của phốt              | HNBR<br>NBR                                                                          |
| Vật liệu vỏ                    | Nhôm đúc áp lực                                                                      |